

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu thuốc Generic phục vụ bệnh nhân năm 2017 của bệnh viện Phục hồi Chức năng

GIÁM ĐỐC BV PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TÂY NINH

Căn cứ quyết định số 192/QĐ-SYT ngày 22/01/2015 của Sở Y tế Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Phục hồi Chức năng Tây Ninh;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH 13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 11/2016/TT-BYT, ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu mua thuốc tại cơ sở công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

Căn cứ Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 16/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2017;

Căn cứ kết quả xét thầu của Tổ chuyên gia và báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 13/10/2017

Xét đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ bệnh nhân năm 2017 của tổ chuyên gia, tổ thẩm định. Tại Tờ trình số 73 /TTr-TTĐ ngày 20/10/2017 và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 13/10/2017 của Tổ Thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc generic phục vụ bệnh nhân năm 2017, với các nội dung như sau:

1. Danh sách nhà thầu, tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị trúng thầu (danh mục đính kèm).
2. Tổng số mặt hàng trúng thầu: 94 mặt hàng
3. Tổng giá trị trúng thầu: 594.025.860 (năm trăm chín mươi bốn triệu, không trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm sáu chục đồng.)
4. Hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Bên mời thầu Bệnh viện Phục hồi Chức năng có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo quy định tại Khoản 6 Điều 20 Nghị định 63/2014/NĐ- CP ngày 26/6/2014; Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, và trao hợp đồng theo Mẫu số 14 Hồ sơ mời thầu.

Giao trách nhiệm cho Bệnh viện Phục hồi Chức năng Tây Ninh thương thảo, ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nhà thầu trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu đã được duyệt.

Điều 3: Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính- Quản trị, Trưởng các khoa phòng, có liên quan thuộc Bệnh viện Phục hồi Chức năng, và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

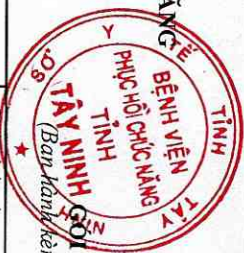
Nơi nhận:

- Sở Y tế (b/cáo)
- BHXH tỉnh
- Như điều 3
- Lưu: BMT, Khoa dược, KH



GIÁM ĐỐC

Tô Thị Thái Sương



DANH MỤC TRÚNG THẦU
GỢI THẦU: MUA THUỐC GENERIC PHỤC VỤ BỆNH NHÂN NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 55/QĐ-BVPHCN ngày 20 tháng 10 năm 2017 của BV-PHCN)

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
1. Công ty TNHH DP An Khang												
1	N2-47-1	Nabumeton	500mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	NO-TON F.C Tablets 500mg "Standard"	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. - Đài Loan	36 tháng	VN-17591-13	2.000	4.200	8.400.000

Tổng cộng: 1
2. Công ty TNHH DP Tự Đức
8.400.000

1	N3-159-9	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén phân tán, uống	Viên	Rezoclav	Công cổ phần được phân Trung ương 1- Pharbac-Việt Nam	24 tháng	VD-17967-12	5.000	9.980	49.900.000
---	----------	---------------------------------	-------------------	--	------	----------	---	----------	-------------	-------	-------	------------

Tổng cộng: 1
3. Công ty TNHH DP Nhất Anh
49.900.000

1	N1-61-1	Allopurinol	100mg	Hộp/ 05 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Sadapron 100	Remedica Ltd - Cyprus	60 tháng	VN-9829-10	1.000	1.750	1.750.000
2	N1-849-1	Baclofen	10mg	Hộp/06 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Banifen	Remedica Ltd - Cyprus	60 tháng	VN-10082-10	15.000	1.690	25.350.000
3	N5-849-1	Baclofen	10mg	Hộp/06 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Banifen	Remedica Ltd - Cyprus	60 tháng	VN-10082-10	3.000	1.690	5.070.000
4	N1-705-2	Domperidon	10mg	Hộp/ 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Dompreme	Remedica Ltd - Cyprus	60 tháng	VN-19608-16	2.000	980	1.960.000
5	N1-522-1	Irbesartan	150mg	Hộp/ 02 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Nacardio 150mg Film-Coated Tablet	Laboratorios Lesvi S.L. -Spain	36 tháng	VN-15830-12	3.000	2.790	8.370.000
6	N1-523-1	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Hộp/ 02 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Nacardio Plus Film- Coated Tablet	Laboratorios Lesvi S.L. -Spain	36 tháng	VN-16703-13	1.000	4.290	4.290.000

Tổng cộng: 6
4. Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương
46.790.000

1	N1-702-2	Acetyl-DL-Leucin	500mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Tanganil 500mg Comp B/30 (PF)	Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam - Việt Nam	36 tháng	VD-26608-17	1.000	4.612	4.612.000
---	----------	------------------	-------	--	------	----------------------------------	---	----------	-------------	-------	-------	-----------

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
2	N2-702-2	Acetyl-DL-Leucin	500mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Tanganil 500mg Comp B/30 (PF)	Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam - Việt Nam	36 tháng	VD-26608-17	1.000	4.612	4.612.000
3	N1-100-1	Calcium Glucconate + Calcium Glucosheptonate (chất ổn định)	0,9g + 0,13g; 10ml	Hộp 50 ống x 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	Ống	Calcium Gluconate Proamp 10%	Laboratoire Aguettant - Pháp	36 tháng	20973/QLD-KD	500	13.860	6.930.000
4	N2-100-1	Calcium Glucconate + Calcium Glucosheptonate (chất ổn định)	0,9g + 0,13g; 10ml	Hộp 50 ống x 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	Ống	Calcium Gluconate Proamp 10%	Laboratoire Aguettant - Pháp	36 tháng	20973/QLD-KD	100	13.860	1.386.000
5	N1-851-1	Eperison hydroclorid	50mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao đường, Uống	Viên	Myonal Tab. 50mg	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật	36 tháng	VN-19072-15	1.000	3.416	3.416.000
6	N5-851-1	Eperisone hydrochlorid	50mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Zonaxon tab. 50mg	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	48 tháng	VN-20343-17	1.000	1.347	1.347.000
7	N1-826-2	Insulin người (Insulin isophan)	1000UI/ 10ml	Hộp 1 lọ x 10ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	Lọ	Humulin N Inj 1000UI/10ml	Eli Lilly and Company (đồng gói, dân nhân, xuất xưởng: Lilly S.A) - Mỹ (đồng gói, dân nhân, xuất xưởng: Tây Ban Nha)	36 tháng	QLSP-898-15	100	116.000	11.600.000
Tổng cộng: 7												
33.903.000												

5. Công ty CPDP BHYT Hà Nội

1	N2-30-2	Celecoxib	200mg	Hộp 1 vi x 10 viên-Viên nang cứng-Uống	Viên	ZYCEL 200	Cadila Healthcare Ltd.-India	36 tháng	VN-14493-12	1.000	989	989.000
2	N2-580-1	Citicoline	1000mg/8ml	Hộp 5 ống-Dung dịch tiêm-Tiêm	Ống	THUOC TIEM BRAINACT 1000	Pt Dankos Farma- Indonesia	24 tháng	VN-13846-11	200	51.000	10.200.000
3	N1-557-2	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg	Hộp 3 vi x 10 viên-Viên nén bao phim-Uống	Viên	RIDLOR	Pharmathen S.A- Greece	36 tháng	VN-17748-14	3.000	2.000	6.000.000
4	N2-134-2	Gabapentin	300mg	Hộp 5 vi x 10 viên-Viên nang cứng-Uống	Viên	NEPATIC	Pt Dankos Farma- Indonesia	24 tháng	VN-17149-13	2.000	2.450	4.900.000

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
5	N2-826-2	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp) 100 IU	100IU/ml	Hộp 1 lọ x 10ml- Thuốc tiêm hỗn dịch-Tiêm	Lọ	INSUNOVA - N (NPH)	Biocon Limited- India	24 tháng	QLSP-848-15	100	111.000	11.100.000
6	N5-826-2	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp) 100 IU	100IU/ml	Hộp 1 lọ x 10ml- Thuốc tiêm hỗn dịch-Tiêm	Lọ	INSUNOVA - N (NPH)	Biocon Limited- India	24 tháng	QLSP-848-15	100	111.000	11.100.000
7	N5-1070- 3	Mecobalamin	1500mcg	Hộp 3 vi x 10 viên-Viên nén bao phim-Lồng	Viên	MEBAL 1500	Windias Biotech Ltd.-India	30 tháng	VN-20019-16	10.000	3.400	34.000.000
8	N2-575-2	Rosuvastatin	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên-Viên nén bao phim-Lồng	Viên	ZYROVA 10	Cadila Healthcare Ltd.-India	24 tháng	VN-15258-12	1.000	1.629	1.629.000
Tổng cộng: 8												79.918.000

6. Công ty CPDP TW CODUPHA

1	N3-30-2	Celecoxib	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên - Viên nang - Uống	viên	Cadicelex 200	Công ty TNHH US pharma USA - Việt Nam	36 tháng	VD-12226-10	3000	975	2.925.000
2	N3-81-1	Cetirizin	10mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên - Viên nén bao phim - Uống	viên	Caditizin	Công ty TNHH US pharma USA - Việt Nam	36 tháng	VD-19235-13	3000	195	585.000
3	N1-958-1	Diazepam	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml - Dung dịch tiêm - Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	ống	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Hameln Pharmaceuticals GmbH - Germany	24 tháng	VN-19414-15	10	7.350	73.500
4	N2-958-1	Diazepam	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml - Dung dịch tiêm - Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	ống	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Hameln Pharmaceuticals GmbH - Germany	24 tháng	VN-19414-15	10	7.350	73.500
5	N5-958-1	Diazepam	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml - Dung dịch tiêm - Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	ống	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Hameln Pharmaceuticals GmbH - Germany	24 tháng	VN-19414-15	10	7.350	73.500

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Bã có VAT)	Thành tiền
6	N2-705-2	Domperidon	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên - Viên nén - Uống	viên	Pedomcad	Cadila Pharmaceuticals Ltd - Ấn Độ	48 tháng	VN-19808-16	1000	750	750.000
7	N5-352-1	Flunarizin	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên nén - Uống	viên	Vasotense-10	Pulse Pharmaceuticals Pvt. Ltd - Ấn Độ	36 tháng	VN-19634-16	1000	1.980	1.980.000
8	N1-45-1	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống 1ml; Dung dịch tiêm	ống	Opiphine	Hameln Pharmaceuticals GmbH - Germany	36 tháng	VN-19415-15	10	27.930	279.300
9	N3-45-1	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml; hộp 25 ống x 1ml - Dung dịch tiêm - Tiêm dưới da, tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch	ống	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidiapha tại Bình Dương - Việt Nam	36 tháng	VD-24315-16	10	3.003	30.030
10	N5-45-1	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml; hộp 25 ống x 1ml - Dung dịch tiêm - Tiêm dưới da, tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch	ống	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidiapha tại Bình Dương - Việt Nam	36 tháng	VD-24315-16	10	3.003	30.030
Tổng cộng: 10												6.799.860

7. Công ty CPDL TW2

1	N1-818-1	Acarbose	100mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	Glucobay Tab 100mg 100's	Bayer Pharma AG-Dức	36 tháng	VN-20230-17	1500	4738	7.107.000
2	N1-680-1	Attapulgitc; Aluminum hydroxyde and magnesium carbonate;	2,5g + 0,5g	Hộp 30 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	Gói	Gastropulgitc Sac 30's	Beaufour Ipsen Industrie-Pháp	36 tháng	VN-17985-14	2000	3053	6.106.000
3	N1-736-2	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hộp 2 vi x 10 ống, Hỗn dịch uống, Uống	Ống	ENTEROGERMINA B/ 2bl s x 10 Amps	Sanofi S.p.A-Ý	24 tháng	QLSP-0728-13	200	5765	1.153.000
4	N2-736-2	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hộp 2 vi x 10 ống, Hỗn dịch uống, Uống	Ống	ENTEROGERMINA B/ 2bl s x 10 Amps	Sanofi S.p.A-Ý	24 tháng	QLSP-0728-13	1000	5765	5.765.000
5	N1-509-1	Bisoprolol fumarate	2,5mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Concor Cor Tab 2,5mg 3x10's	Merck KGaA; đóng gói bởi Merck KGaA & Co., Werk Spital-Dức, đóng gói Áo	36 tháng	VN-18023-14	500	2878	1.439.000

✓

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Bã có VAT)	Thành tiền
6	N1-166-6	Cefadroxil monohydrate, Cefadroxil	500mg	Hộp 1 vỉ x 12 viên, Viên nang cứng gelatin, Uống	Viên	Biodroxil Cap 500mg 12's	Sandoz GmbH-Áo	36 tháng	VN-12642-11	2000	2880	5.760.000
7	N1-30-2	Celecoxib	200mg	3 vỉ * 10 viên, Viên nang, Uống	Viên	Celebrex Cap 200mg 30's	Neopharma, Inc.; Packed by R-Pharm Germany GmbH-Puerto Rico, Đông gói Đức	36 tháng	VN-15106-12	2000	11913	23.826.000
8	N1-739-1	Diosmectite	3g	Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g), Thuốc bột pha hỗn dịch uống, Uống	Gói	Smecta (Orange-Vanilla) Sac 30's	Beaufour Ipsen Industrie-Pháp	36 tháng	VN-19485-15	1000	3475	3.475.000
9	N1-753-1	Purified, micronized flavonoid fraction 500mg (Diosmin 450mg; flavonoid expressed as Hesperidin 50mg)	450mg; 50mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Dafion (L) Tab 500mg 60's	Les Laboratoires Servier Industrie-Pháp	48 tháng	VN-15519-12	1000	3258	3.258.000
10	N1-695-4	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	Viên	Nexium Mups tab 20mg 2x7's	AstraZeneca AB-Thụy Điển	24 tháng	VN-19783-16	1000	22456	22.456.000
11	N1-820-1	Gliclazide	60mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, viên nén giải phóng kéo dài, Uống	Viên	Diamicon MR tab 60mg 30's	Les Laboratoires Servier Industrie-Pháp	36 tháng	VN-13764-11	1000	5460	5.460.000
12	N1-526-2	Lisinopril dihydrat	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén, Uống	Viên	Zestril Tab 10mg 28's	AstraZeneca UK Ltd.-Anh	48 tháng	VN-15212-12	1000	6097	6.097.000
13	N1-827-2	Metformin HCL	850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Meglucan Tab 850mg 3x10's	Lek S.A-Ba Lan	36 tháng	VN-20290-17	2000	780	1.560.000
14	N1-828-1	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5m g	2 vỉ x 15 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	Viên	Glucovance 500mg/2.5 mg Tab 30's	Merck Sante s.a.s-Pháp	36 tháng	VN-20022-16	1000	4183	4.183.000

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
15	N1-237-2	Moxifloxacin HCl	400mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên nén bao phim, Uống.	Viên	Avelox Tab 400mg 5's	Bayer Pharma AG-Dức	60 tháng	VN-19011-15	2000	52500	105.000.000
16	N1-536-2	Perindopril arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống.	Viên	Coversyl Tab 5mg 30's	Les Laboratoires Servier Industrie-Pháp	36 tháng	VN-17087-13	2000	5650	11.300.000
17	N1-592-2	Piracetam	3g/ 15ml	Hộp 4 ống, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Noctopril 3g/15ml Inj 15ml 4's	Aesica Pharmaceuticals S.R.L-Ý	36 tháng	VN-19960-16	1000	31525	31.525.000
18	N1-497-1	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có bền đôi, Uống.	Viên	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Les Laboratoires Servier Industrie-Pháp	36 tháng	VN-17735-14	3000	2705	8.115.000
19	N1-143-1	Natri Valproate	200 mg	Hộp 1 lọ 40 viên, Viên nén kháng acid dạ dày, Uống.	Viên	DEPAKINE 200mg B/ 1 tube x 40 Tabs	Sanofi-Aventis S.A.-Tây Ban Nha	36 tháng	VN-15133-12	500	2479	1.239.500
20	N5-143-1	Natri Valproate	200 mg	Hộp 1 lọ 40 viên, Viên nén kháng acid dạ dày, Uống.	Viên	DEPAKINE 200mg B/ 1 tube x 40 Tabs	Sanofi-Aventis S.A.-Tây Ban Nha	36 tháng	VN-15133-12	500	2479	1.239.500
21	N1-575-2	Rosuvastatin (Rosuvastatin calci)	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống.	Viên	Rishon Tab 10mg 3x10's	Lek Pharmaceuticals d.d.-Slovenia	24 tháng	VN-20038-16	1500	3230	4.845.000
Tổng cộng: 21												
260.909.000												

8. Công ty CPDP TÂY NINH

1	N3-702-2	Acetyl leucin	500mg	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	viên	USATANGENYLS	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-19802-13	2.000	540	1.080.000
2	N2-69-2	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	viên	STATRIPSINE	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	18 tháng	VD-21117-14	4.000	1.400	5.600.000
3	N3-69-2	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Hộp 2 vỉ nhôm/nhôm x 10 viên, hộp 10 vỉ, 100 vỉ nhôm/PVC x 10 viên, viên nén, uống	viên	ALPHACHYMOTR YPSIN	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	24 tháng	VD-19250-13	8.000	300	2.400.000

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
4	N3-1-1	Atropin sulphat	0,25mg/1ml	Hộp 20 ống x 1 ml, hộp 50 ống x 1 ml, hộp 100 ống x 1 ml, Dung dịch thuốc tiêm, tiêm	Ống	ATROPIN SULPHAT	Cty CP Dược VTTYT Hải Dương	36 tháng	VD-24376-16	100	480	48.000
5	N2-509-1	Bisoprolol	2.5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	viên	BISOSTAD 2,5	Công ty TNHH LTD Stada - Việt Nam	24 tháng	VD-24559-16	500	900	450.000
6	N3-166-6	Cefadroxil	500mg	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên, viên nang cứng, uống	viên	CEFADROXIL 500mg	Cty TNHH MTV DP và Sinh học y tế	36 tháng	VD-24001-15	5.000	814	4.070.000
7	N5-166-6	Cefadroxil	500mg	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên, viên nang cứng, uống	viên	CEFADROXIL 500mg	Cty TNHH MTV DP và Sinh học y tế	36 tháng	VD-24001-15	1.000	814	814.000
8	N2-81-1	Cetirizin	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 500 viên, viên nén bao phim, uống	viên	CETIRIZINE STADA 10mg	Công ty TNHH LTD Stada - Việt Nam	36 tháng	VD-18108-12	1.000	350	350.000
9	N2-557-2	Clopidogrel	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	CAPLOR	Ind-Swift Ltd - India	24 tháng	VD-17461-13	1.000	1.545	1.545.000
10	N3-557-2	Clopidogrel	75mg	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	USARCILOPI 75mg	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22394-15	4.000	999	3.996.000
11	N5-557-2	Clopidogrel	75mg	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	USARCILOPI 75mg	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22394-15	1.000	999	999.000
12	N3-63-1	Colchicin	1mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	viên	COLCHICINE STADA 1mg	Công ty TNHH LTD Stada - Việt Nam	24 tháng	VD-24573-16	1.000	1.100	1.100.000
13	N2-32-4	Diclofenac	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao tan trong ruột, uống	viên	DYNAPAR EC	Troika Pharmaceuticals Ltd - India	48 tháng	VN-16404-13	3.000	155	465.000

S/t	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
14	N3-32-4	Diclofenac	50mg	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	RICHFENAC 50mg	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22080-15	9.000	131	1.179.000
15	N5-32-3	Diclofenac	75mg/3ml	Hộp 20 ống 3 ml, hộp 10 ống 3 ml, thuốc tiêm	Ống	DICLOFENAC	Cty CP Dược VTTYT Hải Dương	36 tháng	VD-10575-10	200	860	172.000
16	N3-549-2	Digoxin	0,25mg	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 30 viên, viên nén, uống	viên	DICORICH	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22981-15	500	685	342.500
17	N5-549-2	Digoxin	0,25mg	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 30 viên, viên nén, uống	viên	DIGORICH	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22981-15	100	685	68.500
18	N3-739-1	Diosmecit	3g	Hộp 30 gói x 3,8g	gói	BOSMECT	Cty CP Dược Phẩm Bos Ton Việt Nam- Việt Nam	36 tháng	VD-8514-09	2.000	1.360	2.720.000
19	N3-733-1	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên, viên nén bao phim, uống	viên	BOSFLON	Cty CP Dược Phẩm Bos Ton Việt Nam- Việt Nam	36 tháng	VD-8513-09	1.000	1.400	1.400.000
20	N2-695-4	Esomeprazol	20mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên, viên nang cứng, uống	viên	ESOMEPRAZOL STADA 20mg	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	24 tháng	VD-22345-15	1.000	3.300	3.300.000
21	N5-695-4	Esomeprazol	20mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên, viên nang cứng, uống	viên	ESOMEPRAZOL STADA 20mg	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	24 tháng	VD-22345-15	1.000	3.300	3.300.000
22	N3-89-1	Fexofenadin	60mg	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	FANOZO	Cty TNHH MTV DP và Sinh học y tế	36 tháng	VD-19698-13	2.000	495	990.000
23	N3-522-1	Irbesartan	150mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, uống	viên	IRBESARTAN STADA 150mg	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	36 tháng	VD-19189-13	4.000	3.860	15.440.000
24	N5-522-1	Irbesartan	150mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, uống	viên	IRBESARTAN STADA 150mg	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	36 tháng	VD-19189-13	2.000	3.860	7.720.000

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Qui cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Bã có VAT)	Thành tiền
25	N2-827-2	Metformin	850mg	Hộp 4 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, uống	viên	INDFORM 850	Ind-Swift Ltd - India	36 tháng	VN-10308-10	1.500	590	885.000
26	N3-827-2	Metformin	850mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 50 viên, viên nén bao phim, uống	viên	GLUPHAKAPS 850mg	Cty CP DP Quảng Bình	60 tháng	VD-22995-15	2.000	230	460.000
27	N5-827-2	Metformin	850mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 50 viên, viên nén bao phim, uống	viên	GLUPHAKAPS 850mg	Cty CP DP Quảng Bình	60 tháng	VD-22995-15	1.500	230	345.000
28	N2-1025-6	N-acetylcystein	200mg	Hộp 1 tuýp 10 viên, hộp 4 vỉ x 4 viên; Viên nén sủi bọt; uống	viên	STACYTINE 200	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	24 tháng	VD-20374-13	4.000	630	2.520.000
29	N3-240-2	Ofloxacin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	viên	USAROFLOX 200mg	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22082-15	1.000	452	452.000
30	N5-240-2	Ofloxacin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	viên	USAROFLOX 200mg	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22082-15	1.000	452	452.000
31	N3-53-1	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên, hộp 25 vỉ x 4 viên, viên nén, uống	viên	RICHAXAN	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-22079-15	2.000	336	672.000
32	N1-592-9	Piracetam	800mg	Hộp 9 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 15 viên, hộp 1 chai 100 viên, viên nén, uống	viên	PRACETAM 800	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	36 tháng	VD-18538-13	7.000	1.400	9.800.000
33	N2-592-9	Piracetam	800mg	Hộp 9 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 15 viên, hộp 1 chai 100 viên, viên nén, uống	viên	PRACETAM 800	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	36 tháng	VD-18538-13	6.000	1.400	8.400.000

Stt	Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Tên thuốc	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Hạn dùng	Số đăng ký/ GPNK	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Thành tiền
34	N3-592-9	Piracetam	800mg	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên, viên nén, uống	viên	NOTRORICH 800	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-23640-15	20.000	462	9.240.000
35	N5-592-9	Piracetam	800mg	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên, viên nén, uống	viên	NOTRORICH 800	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	36 tháng	VD-23640-15	6.000	462	2.772.000
36	N3-1053- 1	Ringer lactat	500ml	Chai nhựa 500ml; chai thủy tinh 500ml; Dung dịch tiêm truyền	chai	RINGER LACTATE	Cty CP Fresenius Kabi Bidiphar	36 tháng	VD-22591-16	800	8.379	6.703.200
37	N5-1053- 1	Ringer lactat	500ml	Chai nhựa 500ml; chai thủy tinh 500ml; Dung dịch tiêm truyền	chai	RINGER LACTATE	Cty CP Fresenius Kabi Bidiphar	36 tháng	VD-22591-16	200	8.379	1.675.800
38	N2-497-1	Trimetazidin	35mg	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, viên nén bao phim phóng thích kéo dài, uống	viên	TRIMETAZIDINE STADA 35mg MR	Công ty TNHH LD Siada - Việt Nam	36 tháng	VD-25029-16	1.000	920	920.000
39	N3-1082- 2	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	470mg + 5mg	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên, viên nén bao phim, uống	viên	MAGNESI B6	CN Cty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usarichpharm - Việt Nam	24 tháng	VD-22982-15	5.000	288	1.440.000
40	N3-1088- 1	Vitamin E	400UI	Hộp 10 vi x 10 viên, hộp 1 lọ 100 viên, viên nang mềm, uống	viên	VITAMIN E 400IU	Cty CP Dược VITYT Hải Dương	36 tháng	VD-18448-13	2.000	560	1.120.000
Tổng cộng: 40												107.406.000

Tổng số: 94 khoản
Công ty trách nhiệm hữu hạn: 8
Tổng giá trị tương đương: 594 025 860

(Năm trăm chín mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi đồng)